

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

(kèm theo Công văn số: 549/ĐHL-ĐT&CTHSSV ngày 05 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mã trường: QHL.

3. Địa chỉ: Tòa E1, số 144, đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://law.vnu.edu.vn>.

5. Địa chỉ trang mạng xã hội

- Trang thông tin chung: <https://www.facebook.com/SchoolOfLaw.Vnu/>

- Chuyên trang tư vấn tuyển sinh: <https://law.vnu.edu.vn/article-Tong-hop-thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-28342-1156.html>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Số điện thoại tuyển sinh: 0243.7549714 (liên hệ trong giờ hành chính).

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Luật (7380101)	Đại học	300	293	261	91,16%
Luật Kinh doanh (7380110)	Đại học	100	142	122	94,74%
Tổng:		400	435	383	

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Luật: <https://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2022---2023-28297-1195.html>

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Luật: <https://law.vnu.edu.vn/article-Thong-tin-tuyen-sinh-Dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-28172-1156.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Xét tuyển các đối tượng tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD & ĐT, của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và theo Đề án của Trường Đại học Luật.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Điểm trúng tuyển Phương thức 1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Luật		312	305		380	359	
1.1.	Tổ hợp 1: C00		100	85	27.75	82	101	28.25
1.2.	Tổ hợp 2: A00		57	61	25.15	50	65	24.90
1.3.	Tổ hợp 3: D01		100	109	26.10	60	93	25.3
1.4.	Tổ hợp 4: D03		5	2	25.50	3	4	24.45
1.5.	Tổ hợp 5: D78		45	46	26.55	20	35	26.22
1.6.	Tổ hợp 6: D82		5	2	24.55	3	2	22.62
2.	Luật CLC		60	112	25.85	120	154	24.70
3.	Luật Kinh doanh		190	181	26.05	190	203	25.70
4.	Luật Thương mại quốc tế		60	71	26.50	60	74	25.1

Điểm và điều kiện trúng tuyển của các phương thức khác: Ngoài phương thức xét tuyển kết quả thi Tốt nghiệp THPT, Trường Đại học Luật còn sử dụng các phương thức xét tuyển khác: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD & ĐT; Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo quy chế đặc thù của ĐHQGHN, theo Đề án của Trường Đại học Luật; Xét tuyển kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức; Xét tuyển chứng chỉ quốc tế; Xét tuyển kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ quốc tế; Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường Dự bị đại học; Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài.

Điều kiện trúng tuyển đối với Phương thức 2, Phương thức 3.

	Ngành	Phương thức 2	Phương thức 3
--	-------	---------------	---------------

1	Luật	Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo quy định tại đề án).	- Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia”; - Đạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo; - Đạt điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.
2	Luật chất lượng cao		- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo; - Điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.
3	Luật thương mại quốc tế		
4	Luật kinh doanh		

Điểm trúng tuyển theo Phương thức 4, Phương thức 5 và Phương thức 6:

TT	Ngành	Mã xét tuyển	Điểm trúng tuyển		
			Phương thức 4	Phương thức 5	Phương thức 6
1	Luật	7380101	18.10	20.625	25.00
2	Luật chất lượng cao	7380101CLC	17.00	20.625	25.00
3	Luật thương mại quốc tế	7380109	19.95	20.625	26.00
4	Luật kinh doanh	7380110	18.95	20.625	25.00

Công thức tính điểm của các Phương thức 4, 5, 6:

* Phương thức 4: Kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức năm 2022;

- Công thức tính điểm Phương thức 4:

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ ĐGNL * 30/150 + điểm\ ưu\ tiên\ đối\ tượng, ưu\ tiên\ khu\ vực\ (nếu\ có)$

* Phương thức 5: Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

- Công thức tính điểm Phương thức 5 (SAT):

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ chứng\ chỉ * 30/1600 + điểm\ ưu\ tiên\ đối\ tượng, ưu\ tiên\ khu\ vực\ (nếu\ có)$

* Phương thức 6: Sử dụng chứng chỉ IELTS và các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi THPT 2022.

- Công thức tính điểm Phương thức 6:

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ quy\ đổi\ chứng\ chỉ\ tiếng\ Anh\ quốc\ tế\ (Phụ\ lục\ 1\ Đề\ án) + Điểm\ môn\ Toán\ (hoặc\ Văn) + Điểm\ môn\ còn\ lại\ của\ tổ\ hợp\ xét\ tuyển\ có\ tiếng\ Anh\ theo\ từng\ ngành + Điểm\ ưu\ tiên\ đối\ tượng, ưu\ tiên\ khu\ vực\ (nếu\ có).$

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN: <http://law.vnu.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Luật	7380101	1994/KH	23/07/1986	0	0	ĐHQGHN	1976	2022
2.	Luật Chất lượng cao	7380101CLC	917/ĐHQGHN	19/03/2018	0	0		2018	2022
	Luật Kinh doanh	7380110	19/ĐT	17/01/2003	0	0		2003	2022
4.	Luật Thương mại quốc tế	7380109	538/ĐHQGHN	26/02/2019	0	0		2019	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 02)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2022---2023-28297-1195.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://law.vnu.edu.vn/article-Tong-hop-thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-28342-1156.html>.

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của CSĐT trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://law.vnu.edu.vn/article-Tong-hop-thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-28342-1156.html>

13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh (nếu CSĐT có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Luật không tổ chức thi tuyển.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu CSĐT có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Luật không tổ chức thi tuyển.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đã tốt nghiệp chương trình THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và đáp ứng các yêu cầu tại Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ - ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Luật, ĐHQGHN sử dụng các phương thức tuyển sinh sau:

Phương thức	Mã phương thức	Mã tổ hợp	Tên phương thức
Phương thức 1	100	L10	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023
Phương thức 2	301	L31	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT
Phương thức 3	303	L33	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Luật
Phương thức 4	401	Q00	Xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức
Phương thức 5	408	L48	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (SAT, A-Level, ACT)
Phương thức 6	409	L49	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (IELTS và TOEFL iBT)
Phương thức 7	500	L50	Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường Dự bị đại học
Phương thức 8	402	L42	Xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức

3.1. Phương thức 1. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

TT	Tên ngành đào tạo/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi THPT	Ghi chú
1	Luật				

TT	Tên ngành đào tạo/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi THPT	Ghi chú
1.1	Luật	7380101		180	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		C00	72	Xét điểm theo từng tổ hợp
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00	40	
	Ngữ văn, Toán, tiếng Anh		D01	47	
	Ngữ văn, Toán, tiếng Pháp		D03	02	
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78	17	
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82	02	
1.2	Luật chất lượng cao	7380101CLC		108	
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01		Xét điểm theo ngành, điểm thi THPT tiếng Anh tối thiểu 5.0/10
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01		
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		D07		
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78		
2	Luật Kinh doanh	7380110		100	
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00		Xét điểm theo ngành
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		D03		
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78		
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82		
3	Luật Thương mại quốc tế	7380109		46	
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00		Xét điểm theo ngành
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01		
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78		
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82		

- Không quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp;
- Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu;
- Không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ; không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ kỳ thi THPT những năm trước để tuyển sinh;
- Tiêu chí phụ được quy định tại mục 6.2.

3.2. Phương thức 2. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) của Bộ GD & ĐT

Xét tuyển thẳng các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo của Trường;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn thi: Toán học, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, tiếng Pháp (*môn thi đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo quy định tại đề án*);

c) Thí sinh đạt giải Nhất trong cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (*nhóm Khoa học xã hội và hành vi và có đề tài dự thi được Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Luật, ĐHQGHN đánh giá phù hợp với ngành ĐKXT*);

d) Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, ĐHQGHN căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp dưới đây (*điều kiện cụ thể được quy định trong Hướng dẫn xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm 2023*):

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; những thí sinh này phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành/ chương trình đào tạo và phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng Trường Đại học Luật quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT;

3.3. Phương thức 3. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Luật

a) Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế (*môn thi phải thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo quy định tại đề án*) đã tốt nghiệp THPT; thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (*nội dung đề tài dự thi được Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN đánh giá phù hợp với ngành ĐKXT*) đã tốt nghiệp THPT;

b) Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được *ưu tiên xét tuyển* vào bậc đại học của Trường Đại học Luật nếu tốt nghiệp THPT có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

- Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*” do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình

chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

Lưu ý: Các thí sinh đạt tiêu chí như trên trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường Đại học Luật, ĐHQGHN.

c) Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/ lớp chuyên của các trường THPT chuyên, trường THPT trọng điểm cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*xem Phụ lục số 5*) được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải chính thức (*Nhất, Nhì, Ba*) trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

- Đạt giải chính thức (*Nhất, Nhì, Ba*) trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

- Đạt giải chính thức (*Nhất, Nhì, Ba*) trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

d) Ngoài tiêu mục a, b nói trên, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được *ưu tiên xét tuyển* vào bậc đại học tại Trường Đại học Luật phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90/150 điểm (*chứng chỉ ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày thí sinh ĐKXT, thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi*).

đ) Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN.

e) Thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành để học (*điểm các môn học xét tuyển tương đương với yêu cầu xét tuyển thí sinh có chứng chỉ A-Level quy định tại Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN – xem điểm a thuộc Phương thức 5 dưới đây*) kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ (*tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển*) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

3.4. Phương thức 4. Xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức

Thí sinh có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

3.5. Phương thức 5. Sử dụng chứng chỉ quốc tế: A-Level, SAT, ACT

Các chứng chỉ quốc tế phải còn hạn sử dụng tính đến ngày ĐKXT (*thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi*).

a) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (*Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A – Level*), có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

b) Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (*Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ*) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (*The College Board*) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (*thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*);

c) Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (*American College Testing*) đạt điểm từ 22/36.

3.6. Phương thức 6. Sử dụng chứng chỉ IELTS và các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi THPT 2023

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*quy định tại Phụ lục III*) và có tổng điểm hai môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*) đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2023.

- *Nguyên tắc xét tuyển*: quy đổi điểm ngoại ngữ (*xem Phụ lục III*) cộng với điểm hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển và xét từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu công bố.

- *Lưu ý*:

+ Bài thi ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng và điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (*theo thang điểm 10*), như vậy, IELTS mỗi kỹ năng tối thiểu đạt 4.5 và TOEFL iBT tối thiểu từng kỹ năng đạt 15. Không sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ thi Online – Home edition.

+ Tổ hợp xét tuyển có tiếng Anh đối với ngành Luật: D01, D78; ngành Luật chất lượng cao: A01, D01, D07, D78; ngành Luật Kinh doanh: A01, D01, D78; ngành Luật Thương mại quốc tế: A01, D01, D78.

3.7. Phương thức 7. Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường dự bị đại học

- Chỉ tiêu: năm 2023, Trường Đại học Luật dành 21 chỉ tiêu cho xét tuyển thí sinh là học sinh các trường dự bị đại học, trong đó:

- + Ngành Luật: 12 chỉ tiêu;
- + Ngành Luật Kinh doanh: 06 chỉ tiêu;
- + Ngành Luật Thương mại quốc tế: 03 chỉ tiêu.

- Điều kiện xét tuyển: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 31/12/2021 (*Điều 10*), cụ thể như sau:

- + Thí sinh hoàn thành DBĐH;
- + Đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành đăng ký dự tuyển;

+ Trong trường hợp số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển (*do các trường dự bị đề nghị*) vượt chỉ tiêu của Nhà trường dành cho phương thức này, Trường sẽ xét tuyển tổng điểm tổng kết của ba môn thi cuối khóa (*xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu*).

3.8. Phương thức 8. Xét kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức:

Thí sinh có kết quả thi ĐGNL của ĐHQG-HCM đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

* **Lưu ý:** đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, xét tuyển sớm (*phương thức 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8*):

- Đối với thí sinh xét tuyển thẳng (*Phương thức 2, 7*):

+ Thí sinh trúng tuyển thẳng có thể xác nhận nhập học sớm (*khi đủ điều kiện*) theo thông báo của Trường hoặc theo kế hoạch chung như những thí sinh khác; Trường không yêu cầu thí sinh xác nhận nhập học sớm hơn lịch trình theo kế hoạch chung.

+ Thí sinh trúng tuyển diện xét tuyển thẳng chưa xác nhận nhập học được sử dụng quyền đăng ký xét tuyển trên hệ thống chung để có thêm cơ hội trúng tuyển như những thí sinh khác.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sớm (*Phương thức 3, 4, 5, 6, 8*):

Thí sinh đã dự tuyển vào Trường Đại học Luật, đủ điều kiện trúng tuyển (*trừ điều kiện tốt nghiệp THPT*), sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD & ĐT:

+ Trường hợp thí sinh đã được Trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển (*trừ điều kiện tốt nghiệp THPT*) một nguyện vọng nhất định, thí sinh tự quyết định việc đặt thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi đăng ký trên hệ thống (*tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác*).

+ Trường hợp không đủ điều kiện trúng tuyển vào một ngành đào tạo theo nguyện vọng, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức tuyển sinh khác trên hệ thống.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển ¹		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
1.	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	180	C00		A00		D01, D03		D78, D82		
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh (Điều 8)	11									
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN và Đề án Trường Đại học Luật	20									
				401	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	114									
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (SAT, A-Level, ACT);	7									
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (IELTS và TOEFL iBT)	30									
				500	Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường Dự bị đại học	12									
				402	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức	7									
2.	Đại học	7380101CLC	Luật chất lượng cao	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	108	A01		D01		D07		D78		
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	7									
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN và Đề án Trường Đại học Luật	7									

¹ Tổ hợp môn xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do Trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển ¹		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
				401	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	72									
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (SAT, A-Level, ACT);	7									
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (IELTS và TOEFL iBT)	35									
				402	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức	5									
3.	Đại học	7380110	Luật Kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	100	A00		A01		D01, D03		D78, D82		
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	7									
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN và Đề án Trường Đại học Luật	8									
				401	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	66									
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (SAT, A-Level, ACT);	6									
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (IELTS và TOEFL iBT)	22									
				500	Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường Dự bị đại học	6									
				402	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức	7									
4.	Đại học	7380109	Luật Thương mại quốc tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	A00		A01		D01		D78, D82		
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3									

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển ¹		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
				303	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN và Đề án Trường Đại học Luật	3								
				401	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức	30								
				408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (SAT, A-Level, ACT);	3								
				409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển (IELTS và TOEFL iBT)	10								
				500	Xét tuyển thí sinh là học sinh các trường Dự bị đại học	3								
				402	Kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức	3								

- Trong trường hợp các phương thức tuyển sinh không đủ chỉ tiêu, thì chỉ tiêu còn dư sẽ chuyển sang các phương thức xét tuyển còn lại của ngành/ CTĐT;

- Các điều kiện, cách thức và thời gian đăng ký xét tuyển đối với các phương thức 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 được quy định chi tiết tại “*Hướng dẫn Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển và Xét tuyển theo phương thức khác vào Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm 2023*” đăng tải trên website của Trường.

5. Ngưỡng đầu vào

5.1. Xét tuyển thí sinh theo kết quả thi THPT năm 2023: Trường sẽ có thông báo cụ thể trên website của Trường.

5.2. Chương trình đào tạo chất lượng cao: Đáp ứng ngưỡng đầu vào của Chương trình đào tạo chất lượng cao, ngoài ra, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5.0 điểm (*theo thang điểm 10*) hoặc kết quả học tập từng kỳ (*6 học kỳ*) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương (*theo Phụ lục III*).

5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức: đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên;

5.4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức: đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên;

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge Anh (A-Level): có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo quy định tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển;

5.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT : là 1100/1600 (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (*The College Board*) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*).

5.7. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT: (*American College Testing*) đạt điểm từ 22/36;

5.8. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với xét tuyển kết hợp: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS: từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (*xem Phụ lục III*) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2023 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*).

** Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).*

6. Các Thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

6.1. Tên trường, mã trường, mã ngành, tổ hợp xét tuyển

Tên trường: Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Mã trường: QHL

TT	Tên ngành đào tạo/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu		Ghi chú
				Thi THPT	Phương thức khác	
1	Luật					
1.1	Luật	7380101		180	201	
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		C00	70		Xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00	42		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01	47		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		D03	02		
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78	17		
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82	02		
1.2	Luật chất lượng cao	7380101CLC		108	133	
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01			Xét điểm theo ngành, điểm thi THPT tiếng Anh tối thiểu 5.0/10
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01			
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh		D07			
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78			
2.	Luật Kinh doanh	7380110		100	122	
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00			Xét điểm theo ngành
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01			
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01			
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp		D03			
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78			
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82			
3.	Luật Thương mại quốc tế	7380109		46	55	
	Toán, Vật lý, Hóa học		A00			Xét điểm theo ngành
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh		A01			
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		D01			
	Ngữ Văn, Tiếng Anh, KHXH		D78			
	Ngữ Văn, Tiếng Pháp, KHXH		D82			

- Trong trường hợp các phương thức tuyển sinh không đủ chỉ tiêu, thì chỉ tiêu còn dư sẽ chuyển sang các phương thức xét tuyển còn lại của ngành/ CTĐT;

- Ở phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT, đối với tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ, Trường Đại học Luật chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GD-ĐT.

6.2. Tiêu chí phụ

a) Đối với phương thức xét điểm thi THPT

- *Tiêu chí phụ 1:*

+ Đối với chương trình chuẩn: trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, tiêu chí phụ là tổng điểm xét tuyển không bao gồm điểm ưu tiên khu vực và đối tượng;

+ Đối với chương trình CLC: trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển căn cứ theo điểm từ cao xuống thấp của môn thi Tiếng Anh;

- *Tiêu chí phụ 2:* theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường.

b) Đối với phương thức 2, 3, 4, 5, 6, 8: tiêu chí phụ được quy định cụ thể trong “*Hướng dẫn Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và Xét tuyển theo phương thức khác vào Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm 2023*” được công khai trên website của Trường, đường link: <https://law.vnu.edu.vn/acategory-Tin-DHQGHN-1098-1.html>.

6.3. Trách nhiệm của thí sinh khi khai hồ sơ

- Tìm hiểu kỹ Đề án tuyển sinh của Trường và thực hiện các quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình, thời gian dự tuyển. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, chương trình đào tạo hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện.

- Khai báo đầy đủ và bảo đảm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, đặc biệt thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (*nếu có*).

- Trong quá trình xét tuyển và khi sinh viên đang theo học, Trường sẽ tổ chức thanh tra, kiểm tra hồ sơ (*đặc biệt là giấy tờ để được hưởng chế độ ưu tiên của thí sinh*) và điểm xét tuyển của thí sinh. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và cổng thông tin xét tuyển của Trường (*đối với các phương thức từ 2 đến 8*). Trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, các điều kiện xét tuyển

7.1. Thời gian xét tuyển Đợt 1:

- *Đối với phương thức xét tuyển 1 - xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023:* Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trong thời gian quy định theo kế hoạch của Bộ GD & ĐT.

- *Đối với các phương thức xét tuyển 2, 3, 4, 5, 6, 8:*

+ Hình thức đăng ký xét tuyển: thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên phần mềm xét tuyển của Trường Đại học Luật tại địa chỉ <http://tuyensinh.law.vnu.edu.vn/login> và gửi hồ sơ bản giấy sau khi đăng ký trực tuyến thành công qua hình thức chuyển phát nhanh theo kế hoạch của Trường (chi tiết theo

“*Hướng dẫn Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và Xét tuyển theo phương thức khác vào Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm 2023*” tại website của Trường: <https://law.vnu.edu.vn>);

+ Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: trước 17h00 ngày 30/6/2023, thí sinh đăng ký xét tuyển theo thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Luật tại địa chỉ <http://tuyensinh.law.vnu.edu.vn/login>;

+ Thông báo kết quả và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển: theo quy định của Bộ GD & ĐT;

- *Đối với phương thức xét tuyển 7 - Xét tuyển thí sinh dự bị đại học*: Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn của trường đào tạo dự bị đại học, đáp ứng các quy định và điều kiện xét tuyển theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-B GDĐT của Bộ GDĐT ban hành ngày 31/12/2021 (Điều 10):

+ Điều kiện nhận hồ sơ (*xem Mục 3. Phương thức tuyển sinh*);

+ Hồ sơ của thí sinh do các trường dự bị đại học bàn giao cho Trường Đại học Luật.

- Thí sinh là người nước ngoài thực hiện đăng ký xét tuyển theo quy định và hướng dẫn của ĐHQGHN và của Trường Đại học Luật;

7.2. Thời gian xét tuyển đợt 2 (*xét tuyển bổ sung, nếu đợt 1 chưa đủ chỉ tiêu*): Trường sẽ thông báo trên website.

8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

8.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: được thực hiện theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định số 1328/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/4/2023 của Giám đốc ĐHQGHN.

8.2. Đối tượng Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển

8.2.1. Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Xét tuyển thẳng:

Xét tuyển thẳng các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy chế Tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình đào tạo của Trường;

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn thi: Toán học, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, tiếng Pháp (*môn thi đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo quy định tại đề án*); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải Nhất trong cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (*nhóm Khoa học xã hội và hành vi và có đề tài dự thi được Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Luật, ĐHQGHN đánh giá phù hợp với ngành ĐKXT*);

- Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, ĐHQGHN căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp dưới đây (*điều kiện cụ thể được quy định trong Hướng dẫn xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm 2023*):

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; những thí sinh này phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng Trường Đại học Luật quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Trưởng Bộ GDĐT.

b) Ưu tiên xét tuyển (*cộng điểm*)

- Các thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng thì phải đăng ký dự thi THPT theo quy định và nộp hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Trường, điều kiện và mức điểm ưu tiên được quy định dưới đây:

+ Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, thí sinh đạt giải Nhất trong cuộc thi Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (*nhóm Khoa học xã hội và hành vi, có đề tài dự thi phù hợp*) có kết quả thi THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường và ĐHQGHN quy định, được cộng điểm ưu tiên như sau:

Giải Nhất: 3,0 điểm;

Giải Nhì: 2,5 điểm;

Giải Ba: 2,0 điểm.

+ Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trung ương, có kết quả thi THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường và ĐHQGHN quy định, được cộng điểm ưu tiên như sau:

Giải Nhất: 1,5 điểm;

Giải Nhì: 1,0 điểm.

- Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển vào Trường phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic hoặc các Cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế (*nội dung đề tài dự thi được Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN đánh giá phù hợp với ngành ĐKXT*) được cộng điểm khi đăng ký xét tuyển vào Trường theo phương thức xét điểm thi THPT, được cộng điểm ưu tiên như sau:

+ Giải Nhất/Huy chương vàng: 03 điểm.

8.2.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định đặc thù trong tuyển sinh của ĐHQGHN và của Trường Đại học Luật

a) Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế (*môn thi phải thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo quy định tại đề án*) đã tốt nghiệp THPT; thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (*nội dung đề tài dự thi được Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN đánh giá phù hợp với ngành ĐKXT*) đã tốt nghiệp THPT;

b) Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được *ưu tiên xét tuyển* vào bậc đại học của Trường Đại học Luật nếu tốt nghiệp THPT có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*” do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

Lưu ý: Các thí sinh đạt tiêu chí như trên trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường Đại học Luật, ĐHQGHN.

c) Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/ lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*xem Phụ lục số V – Danh sách các trường chuyên trên toàn quốc*), được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

d) Ngoài tiêu mục a, b nói trên, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được *ưu tiên xét tuyển* vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90/150 điểm (*chứng chỉ ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày thi sinh ĐKXT, thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi*).

đ) Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Lệ phí xét tuyển các phương thức khác: 20.000đ/ 1 nguyện vọng.

10. Học phí: dự kiến mức thu học phí đối với khóa tuyển sinh đại học chính quy năm 2023:

STT	NỘI DUNG	Mức học phí 01 tháng	Mức học phí 01 năm	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
I	Ngành Luật Ngành Luật Thương mại quốc tế				
1	Năm học 2023-2024	2,397,000	23,970,000	114,903,000	04 năm (Dự kiến lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành)
2	Năm học 2024-2025	2,703,000	27,030,000		
3	Năm học 2025-2026	3,043,000	30,430,000		
4	Năm học 2026-2027	3,347,300	33,473,000		
II	Ngành Luật Kinh doanh				
1	Năm học 2023-2024	2,538,000	25,380,000	121,662,000	04 năm (Dự kiến lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành)
2	Năm học 2024-2025	2,862,000	28,620,000		
3	Năm học 2025-2026	3,222,000	32,220,000		
4	Năm học 2026-2027	3,544,200	35,442,000		
III	Ngành Luật Chất lượng cao				
1	Năm học 2023-2024	2,820,000	28,200,000	135,180,000	04 năm (Dự kiến lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành)
2	Năm học 2024-2025	3,180,000	31,800,000		
3	Năm học 2025-2026	3,580,000	35,800,000		
4	Năm học 2026-2027	3,938,000	39,380,000		

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN và theo thông báo của Trường.

12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: thực hiện theo các quy định hiện hành.

13. Tài chính

13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp của Trường năm 2022

Tổng nguồn thu hợp pháp của Trường năm 2022: 72 tỷ/năm

13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm trước liền trước năm tuyển sinh: 10.500.000đ/ 1 sinh viên/ năm.

14. Các nội dung khác

14.1. Tuyển sinh Chương trình đào tạo thứ 2 (BẢNG KÉP):

a) Đối tượng tuyển sinh: Sinh viên đại học chính quy **đã học ít nhất hai học kỳ** tại các trường thành viên/ khoa trực thuộc trong khối Đại học Quốc gia Hà Nội.

b) Điều kiện, nguyên tắc xét tuyển: tại thời điểm đăng ký xét tuyển, sinh viên phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- Học lực tính theo điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2.50 trở lên và đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

- Học lực tính theo điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2.0 trở lên và đáp ứng các điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

14.2. Địa điểm học tập của sinh viên trúng tuyển năm 2023:

Năm 2023 sinh viên đại học chính quy trúng tuyển khóa QH-2023-L:

- **Năm thứ nhất học tập tại:** Khu đô thị Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc, địa chỉ: Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội.

- **Từ năm thứ 2 cho đến khi tốt nghiệp ra trường sinh viên chuyển về học tại:** Đại học Quốc gia Hà Nội, địa chỉ: số 144, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

14.3. Liên hệ:

Mọi câu hỏi xin liên hệ:

Phòng Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trường Đại học Luật, ĐHQGHN (Phòng 307B, Nhà E1, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội) - ĐT: 024.37549714.

- Thông tin chi tiết trên Website: <http://www.law.vnu.edu.vn>.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo VHVL trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://law.vnu.edu.vn/article-Tong-hop-thong-tin-tuyen-sinh-van-bang-2-nam-2023-28343-1156.html>

Cán bộ kê khai

Đỗ Thị Bích Nguyệt

SĐT: 0243.7549714

Email: nguyetdtb@vnu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quế Anh

Nơi nhận:

- ĐHQGHN (đề b/c);

- Lưu: VT, ĐT & CTHSSV.

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (VLVH)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo VLVH trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://law.vnu.edu.vn/article-Tong-hop-thong-tin-tuyen-sinh-van-bang-2-nam-2023-28343-1156.html>

1. Tuyển sinh đào tạo VLVH đối tượng tốt nghiệp THPT

Năm 2023 Trường không tuyển sinh với đối tượng này.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

Năm 2023 Trường Đại học Luật tuyển sinh đào tạo văn bằng đại học thứ 2 theo hình thức VLVH dành cho người có bằng đại học.

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh phải tốt nghiệp Đại học và đã được cấp bằng đại học của một ngành khác.
- Thí sinh không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Quân nhân và Công an nhân dân tại ngũ phải có Quyết định của Thủ trưởng cơ quan công tác cho phép đi học.

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí đăng ký dự tuyển.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển các đối tượng tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD & ĐT, của Đại học Quốc gia Hà Nội (*ĐHQGHN*) và của Trường Đại học Luật (*xét tuyển căn cứ vào bằng Đại học và bảng điểm học tập bậc Đại học ở ngành khác*).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (<i>dự kiến</i>)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7380101	Ngành Luật			250				
2.										

2.5. Ngưỡng đầu vào: thí sinh phải tốt nghiệp Đại học và đã được cấp bằng đại học của một ngành khác.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường: theo Thông báo tuyển sinh của Trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian xét tuyển dự kiến: 03 đợt (*từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2023*)

- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh phải tốt nghiệp Đại học và đã được cấp bằng đại học của một ngành khác;

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường;

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định của Bộ GD & ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000đ/ 1 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Dự kiến mức thu học phí đối với khóa tuyển sinh VL VH năm 2023:

STT	NỘI DUNG	Mức học phí 01 tháng	Mức học phí 01 năm	Tổng học phí toàn khóa	Ghi chú
1	Năm học 2023-2024	3,116,100	31,161,000	105,859,000	03 năm (Dự kiến lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành)
2	Năm học 2024-2025	3,513,900	35,139,000		
3	Năm học 2025-2026	3,955,900	39,559,000		

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2023.

2.12. Việc đơn vị đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Thực hiện theo Quyết định số 3508/QĐ-ĐHQGHN ngày 14/9/2017 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học vừa làm vừa học của Đại học Quốc gia Hà Nội và các quy định hiện hành.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Pháp luật		
1.1.1	Luật hiến pháp và luật hành chính	9380102	12
1.1.2	Luật dân sự và tố tụng dân sự	9380103	16
1.1.3	Luật hình sự và tố tụng hình sự	9380104	11
1.1.4	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	9380106	11
1.1.5	Luật kinh tế	9380107	9
1.1.6	Luật quốc tế	9380108	7
2	Thạc sĩ		
2.1	Pháp luật		
2.1.1	Luật hiến pháp và luật hành chính	8380102	45
2.1.2	Luật dân sự và tố tụng dân sự	8380103	103
2.1.3	Luật hình sự và tố tụng hình sự	8380104	121
2.1.4	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8380106	19
2.1.5	Luật kinh tế	8380107	163
2.1.6	Luật quốc tế	8380108	11
2.1.7	Pháp luật về quyền con người	8380109	20
2.1.8	Quản trị nhà nước và phòng, chống tham nhũng	8380110	32
B	ĐẠI HỌC		4296
3	Đại học chính quy		3221
3.1	Chính quy		2768
3.1.1	Luật		1776
3.1.2	Luật Kinh doanh		735
3.1.3	Luật Thương mại Quốc tế		263
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.2	Chương trình đào tạo thứ 2 (văn bằng kép)		453
3.2.1	Luật		317
3.2.2	Luật Kinh doanh		136
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		1075
4.1.1	Pháp luật		
4.1.1.1	Luật	7380101	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha):
- + Được giao quản lý tại Hòa Lạc: 12.7 ha;
- + Được giao quản lý tại số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội: 0,88 ha;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 950;
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	26	2.500
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	832
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7	791
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	350
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	205
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	1	61
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	7	213
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.000
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	115
	Tổng:	32	5.615

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy bậc đại học
1.	Nguyễn Hải An		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
2.	Nguyễn Hoàng Anh	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
3.	Nguyễn Thị Quế Anh	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
4.	Nguyễn Đức Anh		ThS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
5.	Trần Quốc Bình		TS	Luật học	Luật
6.	Lê Văn Cẩm	GS	TSKH	Luật học	Luật
7.	Ngô Huy Cương	PGS	TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
8.	Nguyễn T. Phương Châm		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
9.	Lê Lan Chi		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
10.	Nguyễn Ngọc Chí	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
11.	Nguyễn Khắc Chinh		ThS	Luật học	Luật

STT	Họ và	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy bậc đại học
12.	Nguyễn Bá	Diến	GS	TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
13.	Trương Thị Kim	Dung		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
14.	Nguyễn Đăng	Duy		ThS	Luật học	Luật Kinh doanh
15.	Nguyễn Thùy	Dương		TS	Luật học	Luật
16.	Bùi Tiên	Đạt	PGS	TS	Luật học	Luật
17.	Mai Hải	Đăng		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
18.	Nguyễn Trọng	Điệp		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
19.	Nguyễn Anh	Đức		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
20.	Nguyễn Quang	Đức		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
21.	Vũ Công	Giao	PGS	TS	Luật học	Luật
22.	Nguyễn Thị Minh	Hà		TS	Luật học	Luật
23.	Nguyễn Khắc	Hải		TS	Luật học	Luật
24.	Trần Thu	Hạnh		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
25.	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		ThS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
26.	Nguyễn Thanh	Huyền		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
27.	Nguyễn Vinh	Hung		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
28.	Ngô Thanh	Hương		TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
29.	Ngô Thị Minh	Hương		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
30.	Nguyễn Thị Lan	Hương		TS	Luật học	Luật
31.	Ngô Lan	Hương		ThS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
32.	Đào Thị Thu	Hường		TS	Luật học	Luật
33.	Trần	Kiên		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
34.	Đào Trọng	Khôi		ThS	Luật học	Luật
35.	Nguyễn Thị	Lan		TS	Luật học	Luật
36.	Đặng Thị Bích	Liễu		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
37.	Nguyễn Thị Như	Mai		TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
38.	Đỗ Đức	Minh	PGS	TS	Luật học	Luật
39.	Nguyễn Thị	Minh		TS	Luật học	Luật
40.	Đỗ Giang	Nam		TS	Luật học	Luật
41.	Lê Thị Phương	Nga		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
42.	Trương Huỳnh	Nga		TS	Luật học	Luật
43.	Hoàng Thị	Ngân		TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
44.	Phan Quốc	Nguyên	PGS	TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
45.	Nguyễn Lan	Nguyên		TS	Luật học	Luật
46.	Lê Kim	Nguyệt		TS	Luật học	Luật
47.	Doãn Hồng	Nhung	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
48.	Khuất Quang	Phát		ThS	Luật học	Luật
49.	Phan Thị Lan	Phương		TS	Luật học	Luật
50.	Nguyễn Thị Hoài	Phương		ThS	Luật học	Luật
51.	Đỗ Ngọc	Quang	GS	TS	Luật học	Luật
52.	Cao Xuân	Quảng		TS	Luật học	Luật
53.	Đặng Văn	Quân		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
54.	Nguyễn Văn	Quân		TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
55.	Hoàng Thị Kim	Quế	GS	TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
56.	Nguyễn Cảnh	Quý	PGS	TS	Luật học	Luật
57.	Hoàng Văn	Quynh		TS	Luật học	Luật
58.	Nguyễn Thị Xuân	Son	PGS	TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế

STT	Họ và	Tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy bậc đại học
59.	Nguyễn	Son		TS	Luật học	Luật
60.	Mai Thanh	Son		ThS	Luật học	Luật
61.	Nguyễn Minh	Tâm		TS	Luật học	Luật
62.	Trình Quốc	Toản	PGS	TS	Luật học	Luật
63.	Trần Anh	Tú	PGS	TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
64.	Đặng Minh	Tuấn	PGS	TS	Luật học	Luật Chất lượng cao
65.	Nguyễn Minh	Tuấn	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
66.	Lã Khánh	Tùng		TS	Luật học	Luật
67.	Phạm Hồng	Thái	GS	TS	Luật học	Luật
68.	Chu Hồng	Thanh	PGS	TS	Luật học	Luật
69.	Nguyễn Bích	Thảo		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
70.	Phạm Thị Duyên	Thảo		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
71.	Mai Văn	Thắng		TS	Luật học	Luật
72.	Trần Nho	Thìn		TS	Luật học	Luật Kinh doanh
73.	Trần Công	Thịnh		ThS	Luật học	Luật Kinh doanh
74.	Lê Thị Hoài	Thu	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
75.	Nguyễn Lê	Thu		TS	Luật học	Luật
76.	Nguyễn Thị Anh	Thu		TS	Luật học	Luật
77.	Kiều Đình	Thu	PGS	TS	Luật học	Luật
78.	Lê Thị Thu	Thủy	PGS	TS	Luật học	Luật
79.	Phan Thị Thanh	Thủy	PGS	TS	Luật học	Luật Kinh doanh
80.	Trần Trí	Trung		TS	Luật học	Luật
81.	Đào Trí	Úc	GS	TSKH	Luật học	Luật Kinh doanh
82.	Chu Thị Trang	Vân		TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
83.	Trình Tiên	Việt	PGS	TS	Luật học	Luật
84.	Nguyễn Tiến	Vinh	PGS	TS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
85.	Lê Thị Anh	Xuân		ThS	Luật học	Luật Thương mại quốc tế
Tổng số giảng viên theo danh sách:			85			

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy bậc đại học
1				
Tổng số giảng viên toàn trường:					

PHỤ LỤC

Phụ lục I. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3;
Khu vực 2 (KV2)	Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục II. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm UT1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.
03	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
04	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng

	<p>Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>
<i>Nhóm UT2</i>	
05	<p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày đăng ký xét tuyển.</p>
06	<p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>
07	<p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>

**Phụ lục III. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
sang thang điểm 10**

STT	Trình độ tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL Ibt	
1	5,5	72-78	8,50
2	6,0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7,0	96-101	9,50
5	7,5	102-109	9,75
6	8,0-9,0	110-120	10,00

Phụ lục IV. Công thức tính điểm xét tuyển
Phương thức 4, Phương thức 5, Phương thức 6, Phương thức 8

1. Phương thức 4 (Xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức)

- Điểm xét tuyển được quy đổi sang thang 30

- Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

2. Phương thức 5 (Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế: A-Level, SAT, ACT):

- Điểm xét tuyển được quy đổi sang thang 30

- Công thức tính điểm xét tuyển:

+ Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm chứng chỉ} * 30/100 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ SAT để xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm chứng chỉ} * 30/1600 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ ACT để xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm chứng chỉ} * 30/36 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

3. Phương thức 6 (Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển)

- Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (Phụ lục III) + Điểm môn Toán (hoặc Văn) + Điểm môn còn lại của tổ hợp xét tuyển có tiếng Anh theo từng ngành

4. Phương thức 8 (Xét tuyển thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức):

- Điểm xét tuyển được quy đổi sang thang 30

- Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm ĐGNL TPHCM} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Phụ lục V. Danh sách trường trung học phổ thông chuyên trên toàn quốc

*** Các trường trung học phổ thông chuyên trực thuộc các trường đại học:**

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
1.	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
2.	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội		Quận Thanh Xuân
3.	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội		Quận Thanh Xuân
4.	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội		Quận Cầu Giấy
5.	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An	Thành phố Vinh
6.	Trường Trung Học Phổ Thông Chuyên Khoa Học Huế, Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế	Thành phố Huế

**** Các trường trung học phổ thông chuyên trực thuộc tỉnh/ thành:**

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
1.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội	Quận Cầu Giấy
2.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ		Quận Hà Đông
3.	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An ²		Quận Tây Hồ
4.	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây ³		Thị xã Sơn Tây
5.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Thành phố Hồ Chí Minh	Quận 5
6.	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa		Quận 1

² Chỉ xét tuyển học sinh lớp chuyên, hệ chuyên

³ Chỉ xét tuyển học sinh lớp chuyên, hệ chuyên

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
7.	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng	Quận Hải An
8.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng	Quận Sơn Trà
9.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ	Quận Cái Răng
10.	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang	Thành phố Long Xuyên
11.	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa		Thành phố Châu Đốc
12.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
13.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu
14.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang
15.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn	Thành phố Bắc Kạn
16.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh
17.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre	Thành phố Bến Tre
18.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương	Thành phố Thủ Dầu Một
19.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn
20.	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An		Thị xã Hoài Nhơn
21.	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước	Thành phố Đồng Xoài
22.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long		Thị xã Bình Long
23.	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
24.	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiền	Cà Mau	Thành phố Cà Mau
25.	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng
26.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột
27.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông	Thành phố Gia Nghĩa
28.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ
29.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa
30.	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh
31.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu		Thành phố Sa Đéc
32.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai	Thành phố Pleiku
33.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang	Thành phố Hà Giang
34.	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam	Thành phố Phủ Lý
35.	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Thành phố Hà Tĩnh
36.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương	Thành phố Hải Dương
37.	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh
38.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	Thành phố Hoà Bình
39.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên
40.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
41.	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
42.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum	Thành phố Kon Tum
43.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu	Thành phố Lai Châu
44.	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn
45.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai	Thành phố Lào Cai
46.	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt
47.	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc		Thành phố Bảo Lộc
48.	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An	Thành phố Tân An
49.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định	Thành phố Nam Định
50.	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An	Thành phố Vinh
51.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình	Thành phố Ninh Bình
52.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm
53.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì
54.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa
55.	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới
56.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam	Thành phố Hội An
57.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm		Thành phố Tam Kỳ

TT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện/Thành phố/Thị xã
58.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi
59.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long
60.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị	Thành phố Đông Hà
61.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
62.	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La	Thành phố Sơn La
63.	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh
64.	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình	Thành phố Thái Bình
65.	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên
66.	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa
67.	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế	Thành phố Huế
68.	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho
69.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh
70.	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
71.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long
72.	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Thành phố Vĩnh Yên
73.	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái	Thành phố Yên Bái

Danh sách gồm: 06 trường THPT chuyên thuộc các Trường Đại học và 73 trường THPT thuộc các tỉnh/ thành.